

# ÔN TẬP NGỮ PHÁP CƠ BẢN TIẾNG ANH LỚP 8 HỌC KÌ II

## 1. Cách sử dụng của " in order (not) to và so as (not) to + V ":

in order (not) to | + V (để, nhằm mục đích làm (hoặc không) làm gì...)  
so as (not) to |

VD: I get up early in order to / so as to go to the class on time  
I get up early in order not to be late for the class.

## 2. Thì tương lai đơn giản :

a, Diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai :

Từ nhận biết : tomorrow , next+ thời gian, in the future , in 2015, in 2020...

(+) S + will/ shall + V....

(-) S + will/ shall + not + V....

(?) Will/ shall + S + +V.... ?

Yes ,S + will / shall  
No, S + will / shall + not

Viết tắt: will not = won't ; shall not = shan't

b , thì tương lai đơn giản diễn tả lời hứa :

VD: Lan promises . She will study harder

c , thì tương lai đơn giản diễn tả lời đề nghị , yêu cầu:

VD: Will you turn on the light please? - sure.

Shall I get you a drink ? - No, thanks.

## 3. Mệnh đề tính từ:

a, Adjective + an infinitive ( tính từ đi với động từ nguyên thể )

VD: It is difficult to answer these questions

It + be + adj + to + V ....

b, Tính từ + mệnh đề that

VD: She is happy that she is the best student in the class.

S + be + adjective + That + S + V (chia theo thì của câu).. (mệnh đề tính từ)

## 4. Câu bị động ;

a. Thì hiện tại đơn : S + is , am , are + VpII +....+ ( by + o )

b, Thì hiện tại tiếp diễn : S + is , am , are + being + VpII +....+ ( by + O )

c, Thì hiện tại hoàn thành : S + have/ has + been + VpII + ....+ ( by + O )

d, Thì quá khứ đơn : S + was/ were + VpII +....+ ( by + O )

e. Thì quá khứ tiếp diễn : S + was/ were + being + VpII +....+ ( by + O )

f. Thì tương lai đơn và các trợ động từ khuyết thiếu:

S + will/ shall/ can/ could/ must/should/ may + (not) + be + VpII ...+ (by +O)  
have (has) to / ought to / might

## cách chuyển từ câu chủ động về câu bị động :

B1 : phân tích thành phần câu chủ động: chủ ngữ (S) , động từ(V) , tân ngữ(O) , các thành phần phụ , các trạng từ nhận biết và xác định thì của câu.

B2: xác định câu chủ động là câu khẳng định , phủ định , hay câu hỏi..và động từ chính là theo qui tắc hay bất qui tắc.

B3: chuyển tân ngữ của câu chủ động làm chủ ngữ của câu bị động và xem nó là số ít hay số nhiều.

B4 : thêm to be (áp dụng công thức câu bị động của các thì)

B5 : đưa động từ chính về dạng phân từ hai đứng sau to be, chép các thành phần phụ còn lại của câu, thêm "by" + tân ngữ (là chủ ngữ của câu chủ động) nếu cần.

Chú ý :những chủ ngữ không cần thêm " by + O " : people, someone, somebody, anybody, anyone, no one , no body, everyone, everybody,....

5, Câu bị động rút gọn: VD; The novel written by Nguyễn Du is very interesting.

form: N+ VP II + by +be + .....

### 6. Câu hiện tại tiếp diễn rút gọn :

VD: The boy speaking to Lan is my brother.

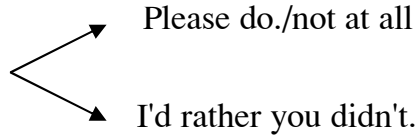
Form : N + Ving .... + be + .....

7. Câu nhờ ,làm phiền ai : ( có phiền khi tôi làm gì hay không?)

a. Would you mind / Do you mind + Ving ....?

b. Would you mind if I + V(ed).....?

c. Do you mind if I + V .....



VD: Do you mind opening the door please?

Would you mind opening the door please?

Would you mind if I opened the door ?

Do you mind if I open the door ?

### 7. Quá khứ tiếp diễn : (Past progressive tense)

Form: **S + Was/ Were + Ving**

Cách nhận biết: + at 8.00 yesterday ,/ last / ago/ in the past ....; at this time + yesterday ,/ last / ago....

When + S + V(ed) ; S + Was/ Were + Ving

S + Was/ Were + Ving While + S + Was/ Were + Ving

cách sử dụng: diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ, hoặc diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào. hay hai hành động cùng xảy ra

### 8. Câu gián tiếp :

a, Statements ( câu khẳng định và câu phủ định): S + said +( that) + S + V(lùi một thì)...

b. Câu hỏi đoán: Yes / No questions : S + asked + If /whether+ S + V (lùi một thì)....

c. Câu hỏi có từ để hỏi : S + asked + Wh - + S + V (lùi một thì)....

d, Câu yêu cầu , đề nghị: S + asked/ told / requested +O +(not) to + V(nguyên thể)

Cách lùi thì của động từ:

- |                    |                                    |
|--------------------|------------------------------------|
| + HTĐ---QKĐ        | + QKĐ----- QKHT                    |
| + HTHT ----QKHT    | + Will -----Would                  |
| + HTTD ----QKTD    | + Can -----Could                   |
| + May ----- might  | + Ought to / should -- giữ nguyên. |
| +Must ----- had to |                                    |

### 9. Các chủ ngữ , tân ngữ , đại từ sở hữu phải chuyển trong câu gián tiếp:

I ----- he/ she	You ----- I , We	We ----- they
my----his/ her	you -----me/ us	our -----their
me----him/ her	your-----my/ our	us-----them

Danh từ riêng , they, it ----Không phải chuyển ,(giữ nguyên.)

### Cách chuyển các trạng từ chỉ thời gian , và đại từ bất định:

tomorrow	-----the next day/ the following day	here ---- there
next + thời gian	----- the following + thời gian	now----then
yesterday	----- the day before / the previous day	today----that day
thời gian+ ago	-----the previous+ thời gian	this ---- that
last + thời gian	----- the previous+ thời gian	

10. Những động từ ,tù theo sau + to + V :

How/ Why	} + to +V	agree,/arrange	} + to +V
Who / when,		decide/ offer,	
What		refuse, try/hope	
		promise/plan	

Where

forget, want, intend